

Giải bài toán rủi ro vì sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

PGS., TS. Nguyễn Thị Nhung
Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong thời gian qua như vốn điều lệ tăng nhanh, xuất hiện ngày càng nhiều sự không minh bạch trong sở hữu chéo, về vốn, quy mô tổng tài sản (TTS) tăng nhanh nhưng chất lượng tài sản trong tình trạng báo động. Trên cơ sở những nguyên nhân đó bài viết đề xuất các giải pháp giải quyết bài toán rủi ro góp phần vào sự phát triển bền vững (PTBV) của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam.

Từ khóa: Phát triển bền vững, rủi ro ngân hàng.

Đặt vấn đề

Sau 22 năm, kể từ khi chính thức có hệ thống ngân hàng hai cấp (1990) hệ thống các NHTM Việt Nam đã phát triển mạnh về số lượng, mở rộng về quy mô, đa dạng về tính chất và loại hình sở hữu, có thể nói rằng ngành Ngân hàng đã có những đóng góp quan trọng trong công cuộc đổi mới của cả nước, góp phần kiềm chế lạm phát, tích cực thu hút và cung ứng nguồn vốn làm cho nguồn vốn trong xã hội vận động hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, nâng cao cuộc sống của người lao động, làm thay đổi bộ mặt của xã hội. Vai trò càng quan trọng thì thách thức càng to lớn; ngành Ngân hàng cũng phải đổi diện và vượt qua những tác động từ khủng hoảng kinh tế thế giới, chịu những áp lực không nhỏ trong cạnh tranh với những lợi thế về quy mô, về kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài, áp lực về tăng trưởng và phát triển không phải chỉ của hệ thống ngân hàng mà là của toàn nền kinh tế... Do vậy, bên cạnh những thành quả đạt được, hoạt động ngân hàng cũng còn nhiều bất cập đòi hỏi phải có sự nhìn nhận và khắc phục một cách nghiêm túc. Giai đoạn 2008-2010, cùng với “bong bóng” của thị trường chứng khoán và hiệu ứng từ gói kích

cầu của Chính phủ, nếu nhìn vào tốc độ tăng trưởng và mức sinh lời thì có thể nói hệ thống NHTM Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ. Song sự tăng trưởng đó chỉ là “bề nổi của tảng băng”, do đó đã che khuất tình hình hoạt động kém an toàn của nhiều NHTM. Có thể xâu chuỗi các sự kiện đặt hệ thống ngân hàng trong trạng thái “luôn có khả năng bùng nổ” như sau: (i) Mặt bằng lãi suất tăng cao khiến nhiều NHTM căng thẳng thanh khoản; (ii) Kinh tế đình trệ khiến doanh nghiệp đình đốn và hậu quả là chất lượng tín dụng suy giảm; (iii) Lạm phát bùng nổ khiến thị trường chứng khoán và bất động sản (BDS) gặp khó khăn và hậu quả là tổn thất tín dụng có thể tăng đột biến; (iv) Kinh tế rơi vào đình trệ sau khi lạm phát cao và tăng trưởng thấp. Giai đoạn từ 2011 đến nay cho dù sự suy giảm kinh tế làm giảm lạm phát giảm sau đó góp phần hỗ trợ việc giảm lãi suất nhưng các NHTM vẫn không thể cho vay ra được vì các doanh nghiệp không hội đủ điều kiện để cho vay do hàng tồn kho quá cao và không có các phương án kinh doanh mới hiệu quả nên không thể hấp thụ vốn cho dù lãi suất rất thấp; hơn nữa các NHTM cũng không thể cho vay ra vì nếu gia tăng tín dụng sẽ càng làm cho tình hình nợ xấu trở nên trầm trọng hơn.

Quan hệ giữa rủi ro kinh doanh và sự phát triển bền vững của hệ thống NHTM

Ngay từ khi xuất hiện khái niệm PTBV lần đầu tiên vào năm 1980 trong ấn phẩm Chiến lược bảo tồn thế giới (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN), PTBV đã được gắn liền với mục tiêu thỏa mãn yêu cầu căn bản của con người, cải thiện cuộc sống của con người, song song đó là bảo toàn và quản lý hữu hiệu hệ sinh thái, bảo đảm sự ổn định của tương lai. Cho đến nay khái niệm PTBV đã được sử dụng khá phổ biến, nó có thể gắn với một lĩnh vực hoặc một ngành nghề nhất định, song cho dù thế nào thì điều kiện cơ bản, không thể thiếu để PTBV chính là sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, không thể có sự PTBV trong điều kiện mất ổn định của nền kinh tế được. PTBV trong phạm vi hệ thống NHTM Việt Nam cũng là một mục tiêu mà chúng ta đang hướng tới, đó là sự phát triển mang tính ổn định và sự phát triển này đưa sự vật lên một vị thế mới, một tầm cao mới.

Hoạt động kinh doanh của NHTM luôn chứa đựng những rủi ro, đó là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định. Rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là rủi ro tiềm ẩn, luôn có thể xảy ra, là loại rủi ro không phải muốn tránh là được; song nếu rủi ro xảy ra đơn lẻ thì mặc dù bất kỳ loại rủi ro nào cũng dẫn đến sự giảm sút thu nhập, lợi nhuận của ngân hàng, chúng chỉ khác nhau về mức độ ảnh hưởng do mức độ rủi ro khác nhau vẫn không ảnh hưởng đến tính bền vững và sự phát triển chung của toàn hệ thống. Tuy nhiên, nếu một khi rủi ro xảy ra liên tiếp, ở mức độ lớn và phạm vi rộng thì rủi ro tạo thành chuỗi, thành chùm thì khi đó hiệu ứng domino sẽ xảy ra nhanh chóng trên các thị trường tín dụng, chứng khoán, BĐS, thương mại... và ngân hàng bị phá sản, thị trường tài chính ngân hàng sụp đổ, phá vỡ sự ổn định của hệ thống (Paul De Grauwe, 2008).

Do vậy không thể phủ nhận rủi ro luôn di chuyển ngược dòng với sự PTBV, kiểm soát và ngăn ngừa rủi ro chính là yếu tố quan trọng góp phần vào sự PTBV của các NHTM.

Những nét chính trong hoạt động kinh doanh và rủi ro của các NHTM thời gian qua

Thứ nhất, vốn điều lệ tăng quá nhanh và tình trạng sở hữu chéo về vốn - vấn đề đáng lo ngại.

Trong giai đoạn 2007-2011, để đáp ứng yêu cầu về vốn điều lệ, các NHTM đã đẩy nhanh tốc độ tăng vốn, vì thế trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng vốn điều lệ của các NHTM Việt Nam ở mức rất cao, tốc độ tăng trưởng vốn điều lệ bình quân năm của khối NHTMCP khoảng 52% (Bảng 1).

Bảng 1: Tốc độ tăng vốn điều lệ của các NHTM
Đơn vị tính: %

Tăng trưởng vốn điều lệ	2007	2008	2009	2010	2011
NHTMNN	50,21	31,52	14,42	40,04	13,05
NHTMCP	110,83	57,95	35,58	43,30	15,86

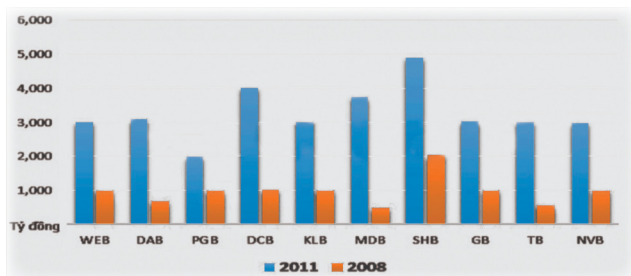
Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của các ngân hàng

Sự tăng trưởng nhanh chóng về vốn và TTS được thể hiện rõ nhất ở các tổ chức tín dụng chuyển đổi từ mô hình nông thôn lên đô thị. Năm 2005, NHTMCP An Bình lần đầu tiên được chuyển đổi từ mô hình nông thôn sang mô hình đô thị. Từ năm 2006-2008 có thêm 10 ngân hàng khác được chuyển đổi gồm: OceanBank, SHB, NaviBank, GPBank, KienlongBank, TrustBank, WesternBank, DaiABank, PGBank, MDB. Tất cả các ngân hàng này phải tăng vốn điều lệ tối thiểu 3.000 tỉ vào cuối năm 2011 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) (An Huy, 2012).

Theo báo cáo tài chính của 10 ngân hàng trên, tổng vốn chủ sở hữu đã tăng từ 9.787 tỷ năm 2008 lên 32.754 tỷ đồng trong năm 2011 (Hình 1).

Tuy nhiên, điều đáng lo ngại là nguồn nhân lực có chất lượng; trình độ quản trị của các

Hình 1: Vốn chủ sở hữu của 10 ngân hàng chuyển đổi



Nguồn: An Huy (2012)

NHTM Việt Nam không theo kịp với tốc độ tăng trưởng tương ứng của vốn, do vậy khó có thể kiểm soát tốt luồng vốn luân chuyển và vì thế không những khó có thể mang lại hiệu quả mong muốn mà còn làm tăng nguy cơ rủi ro; bên cạnh đó tình trạng lạm dụng quan hệ sở hữu chéo giữa các ngân hàng, giữa ngân hàng với các công ty tài chính... cũng làm cho nguy cơ rủi ro hệ thống càng tăng lên.

Có thể thừa nhận rằng tình trạng sở hữu chéo vốn cổ phần giữa các ngân hàng, công ty vốn dĩ là không xấu, mối quan hệ này có thể có những tác động tích cực đối với hoạt động kinh doanh của các thành viên tham gia, họ có thể hỗ trợ nhau trong lĩnh vực quản trị, thuận lợi hơn trong việc hợp tác kinh doanh với nhau...; thậm chí, đây đã từng là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự thành công của quá trình công nghiệp hóa ở một số quốc gia trên thế giới như Nhật, Đức... Tuy nhiên tình trạng đó không hẳn chỉ mang lại những hiệu ứng tích cực mà cũng rất dễ tạo ra các liên minh ngân hàng, ngân hàng và công ty. Mối quan hệ chằng chịt này cũng rất thuận lợi cho việc xảy ra những giao dịch thỏa thuận riêng giữa các bên, mà thông thường là dạng giao dịch không minh bạch, thiếu lành mạnh mà không tuân thủ các điều kiện thị trường. Đặc biệt, việc các tập đoàn doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ lớn của một NHTM sẽ là cội nguồn của rủi ro tập trung tín dụng, điểm lợi mà các thành viên thường khai thác trong mối quan hệ này chính là tín dụng chỉ định với giá rẻ, ngoài tầm kiểm soát và kết quả lại là những khoản nợ xấu khổng lồ cho nền kinh tế, trường hợp của Vinashin hay Vinalines chính là những minh chứng cho vấn đề này.

Thứ hai, tình trạng hoạt động “độc canh” tín dụng - rủi ro tiềm ẩn.

Mặc dù càng về sau này các NHTM càng quan tâm hơn đến việc đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng song trên thực tế, sự tồn tại và phát triển của các ngân hàng vẫn đang “nương tựa” chủ yếu vào hoạt động tín dụng, trong TTS của các ngân hàng tỷ trọng dư nợ cho vay vẫn cao và vẫn có xu hướng tăng; nếu 2008 tỷ lệ này là 76,6% thì 2009 là 81,7% và 2010 con số này đã là 83,8% (Bảng 2) và vì thế, nên mặc dù các dịch vụ ngân hàng khác cũng được các ngân hàng rất quan tâm nhưng cho tới nay thu nhập từ hoạt động tín dụng vẫn chiếm khoảng 60-70% trong tổng thu của các ngân hàng.

Bảng 2: Cho vay trong quan hệ so sánh với TTS và tiền gửi

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	2011	2012
Cho vay/ TTS	76,6	81,7	83,8	83,8	83,8
Cho vay/ tiền gửi	99,85	112,21	112,02	117,62	125,73

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của các ngân hàng

Tình trạng “độc canh” trong hoạt động tín dụng đã dẫn đến tình trạng chạy đua lãi suất, cạnh tranh khốc liệt để mở rộng thị phần cả cho vay và huy động, là nguyên nhân của tình trạng lách luật, vi phạm các quy định đã ban hành, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kỷ cương về hoạt động ngân hàng; là nguyên nhân của tình trạng tỷ lệ cấp tín dụng cao hơn so với nguồn vốn huy động khiến cho nhiều ngân hàng gặp khó khăn thanh khoản và buộc phải vay trên thị trường liên ngân hàng... Trong cuộc chạy đua này không ít ngân hàng đã tỏ ra đuối sức và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản chính là cái giá phải trả.

Thứ ba, quy mô TTS tăng nhanh nhưng chất lượng tài sản trong tình trạng báo động.

Tình trạng “độc canh” tín dụng và tốc độ tăng trưởng tín dụng chính là nguyên nhân cơ bản

gây ra sự gia tăng đột biến của TTS và điều này đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua, đặc biệt ở khối các NHTMCP tình trạng này càng được phản ánh rõ nét. Giai đoạn từ năm 2007 đến nay đã chứng kiến sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô TTS của nhóm NHTMCP với tốc độ tăng trưởng TTS trung bình vào khoảng 60%/năm (Bảng 3).

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng TTS

Đơn vị tính: %

	2007	2008	2009	2010	2011
Tăng trưởng dư nợ					
- NHTMNN	30,39	20,85	28,27	24,53	15,10
- NHTMCP	117,31	17,97	66,06	45,29	13,62
Tăng trưởng tổng TTS					
- Khối tổ chức doanh nghiệp nhà nước	24,62	23,80	20,81	24,07	14,95
- NHTMCP	136,46	27,59	61,15	58,22	23,14

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của các ngân hàng

Việc mở rộng TTS đặc biệt nguy hiểm đối với nhóm NHTMCP nhỏ khi hầu hết nhóm ngân hàng này có tỷ lệ dư nợ cho vay kinh doanh BDS trên tổng dư nợ ở mức cao. Khi thị trường BDS rơi vào tình trạng trầm lắng, nhiều khoản vay đến hạn không trả được nợ đã ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của ngân hàng, buộc ngân hàng phải chuyển nhóm nợ và trích lập dự phòng rủi ro, tình hình thanh khoản đã suy giảm lại càng thêm căng thẳng.

Theo IMF, TTS của ngành Ngân hàng Việt Nam đã tăng gấp đôi trong giai đoạn từ 2007-2010, từ 1097 ngàn tỷ đồng (52,4 tỷ USD) lên 2692 ngàn tỷ đồng (128,7 tỷ USD), con số này được dự báo sẽ tăng lên 3667 ngàn tỷ đồng (175,4 tỷ USD) vào thời điểm cuối năm 2012. Việt Nam cũng nằm trong danh sách 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng tài sản ngành Ngân hàng nhanh nhất thế giới theo thống kê của The Banker, đứng vị trí thứ hai sau Trung Quốc. Trong đó Eximbank là ngân hàng duy nhất của Việt Nam nằm trong top 25 ngân hàng tăng trưởng nhanh

nhất về tài sản trong năm 2010 và đứng ở vị trí 13 (Minh Đức, 2012).

Việc định hướng gia tăng TTS để mở rộng quy mô trong giai đoạn hưng thịnh của nền kinh tế đã khiến cho nhiều NHTM buộc phải thực hiện các khoản cho vay dưới chuẩn, vì thế cùng với sự tăng lên của TTS thì chất lượng tài sản của các NHTM cũng trong tình trạng báo động - nợ xấu gia tăng, hầu hết các ngân hàng đều báo cáo nợ xấu năm 2011 tăng so với trước đó.

Thực ra, vấn đề nợ xấu của khối ngân hàng là chuyện không hề mới nhưng luôn là nỗi lo thường trực của nền kinh tế. Theo số liệu được NHNN công bố trên website chính thức, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống tổ chức tín dụng không ngừng tăng. Tính từ cuối năm 2011 đến ngày 30/4/2012, số nợ xấu tăng từ 80,8 nghìn tỷ đồng lên 110,4 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu đã tăng từ 3,07% lên 4,22% (PV, 2012). Dự luận đặc biệt quan tâm đến con số nợ xấu NHNN chính thức công bố mới đây, theo đó nợ xấu đã tăng từ mức 6% đến mức 10% toàn hệ thống. Tuy nhiên con số này vẫn chưa phản ánh hết được mức độ rủi ro từ nợ xấu mà theo quan điểm của Fitch Ratings thì tỷ lệ nợ xấu lên tới 14% - tương đương với khoảng 60% mức vốn tự có của các NHTM.

Chính sách tín dụng theo hướng tăng trưởng số lượng thay vì tập trung nâng cao chất lượng, cộng với những biến động kinh tế vĩ mô có nhiều bất lợi trong giai đoạn gần đây đã khiến chất lượng các khoản tín dụng - bộ phận chủ yếu của tài sản có của các NHTM được đặt trong tình trạng báo động đỏ.

Ngoài ra, những vấn đề về thanh khoản, về năng lực quản trị điều hành, về chất lượng nguồn nhân lực, về cạnh tranh, về trật tự kỷ cương trong hoạt động ngân hàng, đạo đức trong kinh doanh ngân hàng... cũng đều là những vấn đề rất nổi cộm, nhiều tai tiếng, gây “sóng gió” cho hoạt động ngân hàng, hơn thế những bất cập này không phải chỉ diễn ra trong một hai ngân hàng đơn lẻ mà có tính phổ biến do đó càng làm

tăng nguy cơ rủi ro mang tính hệ thống, đòi hỏi phải tái cấu trúc.

Giải quyết bài toán rủi ro - góp phần vào sự PTBV của hệ thống NHTM

Thứ nhất, lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng thông qua việc cải tổ, củng cố lại hệ thống ngân hàng. NHNN cần phải quán triệt hơn nữa trong việc kiên quyết thực hiện đề án tái cấu trúc hệ thống ngân hàng - đây là giải pháp đầu tiên và có ý nghĩa quan trọng, quyết định, bởi những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các NHTM thời gian qua là rủi ro mang tính hệ thống, là hậu quả của những vấn đề liên quan tới tầm nhìn chiến lược, tới năng lực quản trị điều hành. Vấn đề quan trọng đối với các NHTM hiện nay không chỉ là vốn, mà còn là trình độ, kinh nghiệm quản lý và quản trị chiến lược, là xác định được mục đích và định hướng kinh doanh..., vì vậy thật khó có thể bàn về PTBV nếu không có sự cải tổ, củng cố lại một cách toàn diện hệ thống ngân hàng. Cần phải xây dựng lộ trình sáp nhập, hợp nhất và mua lại NHTMCP Việt Nam. Trước mắt là các NHTMCP nhỏ, tinh giảm số lượng, gia tăng chất lượng hoạt động của các ngân hàng còn lại. Thực thi chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ, loại bỏ những ngân hàng hoạt động kinh doanh yếu kém, nợ xấu cao, thiếu thanh khoản trầm trọng, tác nhân của các đua tranh lãi suất huy động, dành giết khách hàng phá vỡ trật tự kỷ cương phép nước gây bất ổn cho hệ thống ngân hàng và nền kinh tế trong thời gian qua. Hoạt động này cũng không loại trừ các NHTM nhà nước yếu kém để tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, tăng cường năng lực cạnh tranh không chỉ ở trong nước mà còn có tầm ảnh hưởng ra khu vực và mở rộng hoạt động giao dịch thanh toán quốc tế.

Thứ hai, thành lập công ty mua bán nợ xấu trực thuộc NHNN quản lý nhưng hạch toán kinh doanh độc lập, có con dấu riêng để xử lý các tài sản có liên quan đến hoạt động ngân hàng. Việc nên hay không nên thành lập công ty mua bán nợ xấu trực thuộc NHNN để mua lại nợ xấu của

các NHTM là câu hỏi hiện đang được bàn luận. Về vấn đề này tác giả có suy nghĩ như sau: (i) Việc thành lập công ty mua bán nợ xấu là việc phải làm, là xu thế phát triển chung của thị trường, nhất là ở nước ta mới chỉ có 01 công ty mua bán nợ được thành lập. Lẽ dĩ nhiên, nếu đây là các công ty do tư nhân thành lập sẽ tốt hơn. Còn nếu công ty này do NHNN thành lập - thiết nghĩ cũng rất bình thường, chỉ có điều phải xác định rõ và thực hiện đúng mục đích mà trong đó công ty được thành lập ra không phải là nơi thực hiện vai trò trợ vốn và làm sạch bảng cân đối cho các NHTM thông qua hành vi mua lại nợ xấu và càng không thể “nhằm mở ra cánh cửa thoát hiểm cho những ngân hàng làm ăn với các tập đoàn nhà nước đang lâm nguy như Vinashin, Vinalines...” như sự lo ngại của một số người; (ii) Tính toán một cách kỹ lưỡng, cụ thể về giá mua các khoản nợ xấu. Giá mua sẽ được xác định tùy thuộc vào độ “xấu” của các khoản nợ, điều này có nghĩa là không có khoản nợ nào được mua với giá đúng bằng 100% giá trị khoản nợ (vì bản chất nó là nợ xấu) và những khoản nợ nào hoàn toàn không có khả năng thu hồi thì không mua (giá trị bằng không); (iii) Nguồn vốn có được để thực hiện mua các khoản nợ xấu sẽ từ việc chứng khoán hóa các khoản nợ xấu - giải pháp mà Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc... và một số nước đã thực hiện để giải cứu nền kinh tế trong thời kỳ khủng hoảng. Tất nhiên, để các chứng khoán bán ra có người mua rất cần phải phát huy vai trò của bảo hiểm tiền gửi trong việc bảo lãnh cho việc chứng khoán hóa các khoản nợ xấu. Có một vài ý kiến cho rằng, nợ xấu thì làm gì có ai mua, thực ra nợ xấu xảy ra có thể do sự cộng hưởng của nhiều nguyên nhân khác nhau, những nguyên nhân này không phải lúc nào và ở đâu cũng giống nhau, đặc biệt là năng lực quản trị, khả năng điều hành ở mỗi nhà lãnh đạo khác nhau thì chắc chắn là không giống nhau. Vì thế, cũng cùng một khoản nợ, nhưng ở trong công ty này thì khó có thể thu hồi, thậm chí không thu hồi được, nhưng tình hình sẽ được cải thiện khi khoản nợ đó về trong tay một công ty khác. Hơn thế nữa, trong kinh doanh, không ai lại đi mua một khoản nợ xấu mà biết chắc chắn là nó không có khả năng cải thiện trong tương lai.

Thứ ba, xây dựng khung pháp lý cho việc xử lý các khoản nợ xấu, hạn chế rủi ro tín dụng cho hệ thống ngân hàng, đảm bảo an toàn tiền gửi cho dân chúng theo chuẩn mực mới để huy động được tối đa nguồn vốn trong dân cư. Việc quản lý chất lượng tín dụng phải gắn liền với phân loại chính xác theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của NHNN và một số thông lệ quốc tế của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng, áp dụng kiên quyết tiêu chuẩn Basel 2 đối với hệ thống NHTM hiện nay, đồng thời cơ cấu lại khách hàng vay và chuyển nhượng linh hoạt tài sản mua bán có ưu đãi về thuế theo lộ trình luật lệ mới. Tiến hành định giá lại toàn bộ NHTM theo chuẩn NHNN trình Chính phủ ban hành khung, đặc biệt chú trọng đến việc định giá các khoản cho vay đã phát sinh thành nợ xấu, để đánh giá đúng thực trạng sức khỏe của ngân hàng báo cáo NHNN để tập trung xử lý nhanh nợ xấu, để tái tạo nguồn vốn cho ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Thứ tư, mỗi ngân hàng cần có chiến lược trong quản trị danh mục tài sản có một cách chủ động và luôn đặt nó trong mối quan hệ tương thích một cách hiệu quả với danh mục tài sản nợ. Hầu như toàn bộ hoạt động của một ngân hàng được phơi bày, thể hiện trên bảng cân đối tài sản, mỗi hạng mục trên bảng cân đối này đều có ý nghĩa và vai trò riêng biệt, sự xuất hiện của chúng gắn với những mảng kinh doanh khác nhau, song lại có mối quan hệ bền chặt mà trong đó tất cả đều hướng tới tính an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Tình trạng tập trung cho vay của các NHTM vào một số lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực BĐS thời gian qua chính là một biểu hiện thiếu sự cân đối trong sử dụng vốn, thiếu sự cân đối về kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, là biểu hiện của tình trạng bị động, lệ thuộc, chạy theo thị trường - nguyên nhân căn bản của tình trạng nợ xấu của các NHTM hiện nay. Vì vậy nếu cơ cấu danh mục của tài sản có, tài sản nợ thiếu sự chủ động, lệ thuộc và chạy đua theo thị trường và giữa chúng thiếu sự tương thích thì rủi ro là điều không tránh khỏi, chứ đừng nói đến sự PTBV. Bên cạnh đó việc tự thiết lập một hệ thống cảnh báo, hệ thống kiểm soát, kiểm toán

nội bộ hiệu quả cũng là công việc cần làm. Một mặt thực hiện tốt kiểm tra việc tuân thủ nhằm phát hiện vi phạm, hạn chế và đi đến cương quyết đối với những vi phạm, mặt khác phải phát huy tối đa khả năng cảnh báo để giúp cho ban giám đốc có được những quyết sách kịp thời để ngăn ngừa rủi ro.

Thứ năm, ngăn ngừa, phòng chống rủi ro bằng cách sử dụng một cách tích cực và sử dụng có hiệu quả các công cụ phái sinh. Các chủ thể tham gia thị trường tìm đến các công cụ phái sinh với mục đích giảm thiểu rủi ro tiềm tàng trong các giao dịch về hàng hóa, về chứng khoán, vàng, ngoại tệ và tín dụng... Tuy nhiên, thị trường phái sinh ở Việt Nam thực sự còn rất sơ khai. Thời gian qua, mức độ sử dụng các công cụ phái sinh trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng còn rất khiêm tốn, thậm chí có những mảng hoạt động ngân hàng còn bỏ trống trận địa, như hoạt động tín dụng - mặc dù tín dụng hiện vẫn là mảng hoạt động chủ yếu - hoạt động mang lại thu nhập lớn nhất cho các NHTM Việt Nam, cũng đồng thời là hoạt động đang và luôn tiềm ẩn rủi ro cao nhất, lẽ ra phải được quan tâm nhất nhưng lại không hề xuất hiện hoạt động của các công cụ phái sinh. Thiết nghĩ các ngân hàng cần quan tâm hơn trong việc sử dụng các công cụ này, cần thiết lập một cơ chế hợp lý cho việc vận hành hiệu quả chúng vì trong các giao dịch phái sinh, các ngân hàng không đơn giản chỉ là trung gian để hưởng phí mà đây còn là biện pháp để các ngân hàng tự bảo hiểm cho chính mình.

Thứ sáu, chứng khoán hóa các khoản cho vay thế chấp bằng BĐS là giải pháp thỏa đáng để giải tỏa tồn kho hàng hóa trong lĩnh vực BĐS. Một khi hàng tồn kho BĐS được giải tỏa thì nợ xấu ngân hàng sẽ giảm đáng kể. Tính đến ngày 31/8/2012, “dư nợ tín dụng BĐS khoảng 203.000 tỉ đồng, tỉ lệ nợ xấu khoảng 6,6%. Còn nếu tính dư nợ tín dụng liên quan đến BĐS (cho vay kinh doanh BĐS, vay để đầu tư sản xuất, kinh doanh thế chấp bằng BĐS) đã lên đến khoảng 57% tổng dư nợ, ước hơn 1 triệu tỉ đồng” (Bình Minh, 2012). Điều đáng nói là nợ xấu của các NHTM hiện nay chủ yếu là từ cho vay BĐS. Việc chứng

khoán hóa các khoản cho vay thế chấp bằng BĐS không chỉ giúp các ngân hàng giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn có ý nghĩa quan trọng khi nó tạo ra cơ hội để thực hiện việc chuyển hóa kỳ hạn của dòng vốn trong kinh doanh ngân hàng.

Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, sự PTBV hệ thống ngân hàng không thể thực hiện một cách

đơn lẻ mà phải được thực hiện trong môi trường kinh tế cũng với xu hướng ổn định và phát triển. Vì thế, Chính phủ với vai trò là người điều khiển nền kinh tế, với vai trò là người quản lý và giám sát toàn hệ thống ngân hàng cần có những chính sách tác động đến cung, cầu, đến tính minh bạch của nền kinh tế, đến sự ổn định kinh tế vĩ mô và đến sự PTBV của các ngành trong nền kinh tế ■

Tài liệu tham khảo

1. An Huy (2012). "Ngân hàng nông thôn "vội vã ra" đô thị: Một nguồn cơn của bùng phát nợ xấu". <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/ngan-hang-nong-thon-voi-va-ra-do-thi-mot-nguon-con-cua-bung-phat-no-xau-20120911071518412ca34.chn>.
2. Minh Đức (2012). Eximbank vào top 25 ngân hàng tăng tài sản nhanh nhất thế giới. <http://vneconomy.vn/20110801111053789P0C6/eximbank-vao-top-25-ngan-hang-tang-tai-san-nhanh-nhat-the-gioi.htm>.
3. Bình Minh (2012). Dư nợ tín dụng liên quan đến bất động sản: Hơn 1 triệu tỉ đồng. <http://phapluattp.vn/20121031102320699p0c1014/du-no-tin-dung-lien-quan-den-bat-dong-san-hon-1-trieu-ti-dong.htm>.
4. PV (2012). Nợ xấu ngân hàng: Nợ có khả năng mất vốn gia tăng?. <http://vef.vn/2012-06-28-no-xau-ngan-hang-no-co-kha-nang-mat-von-gia-tang->.
5. Paul De Grauwe (2008). *The Banking Crisis: Causes, Consequences and Remedies*, <http://econ.xmu.edu.cn/UploadFile/2009-04-13-16-01-15.pdf>.